

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp

Ngày 30/06/2025	16,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	5.5%	35.5%

DT thuần Q2/25
124
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.2 31.2%
YoY: ▲ 2.00 1.9%

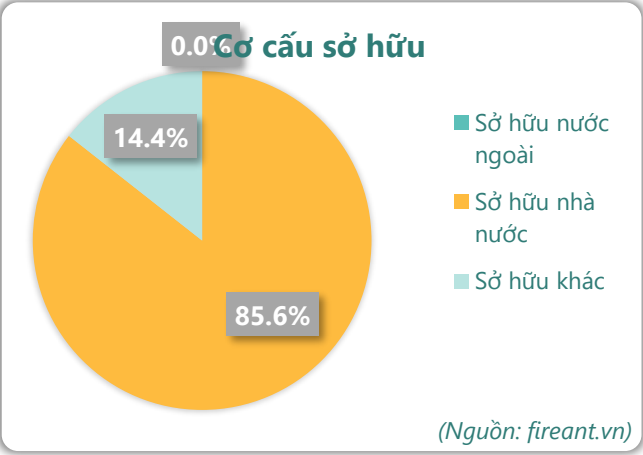
LN thuần Q2/25
19.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5 293%
YoY: ▲ 3.00 18.1%

LN sau thuế Q2/25
17.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9 276%
YoY: ▲ 2.00 12.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
17.0%
YoY: +/- ▲ 10.0%

ROE (TTM) Q2/25
14.0%
YoY: +/- ▲ 1.3%

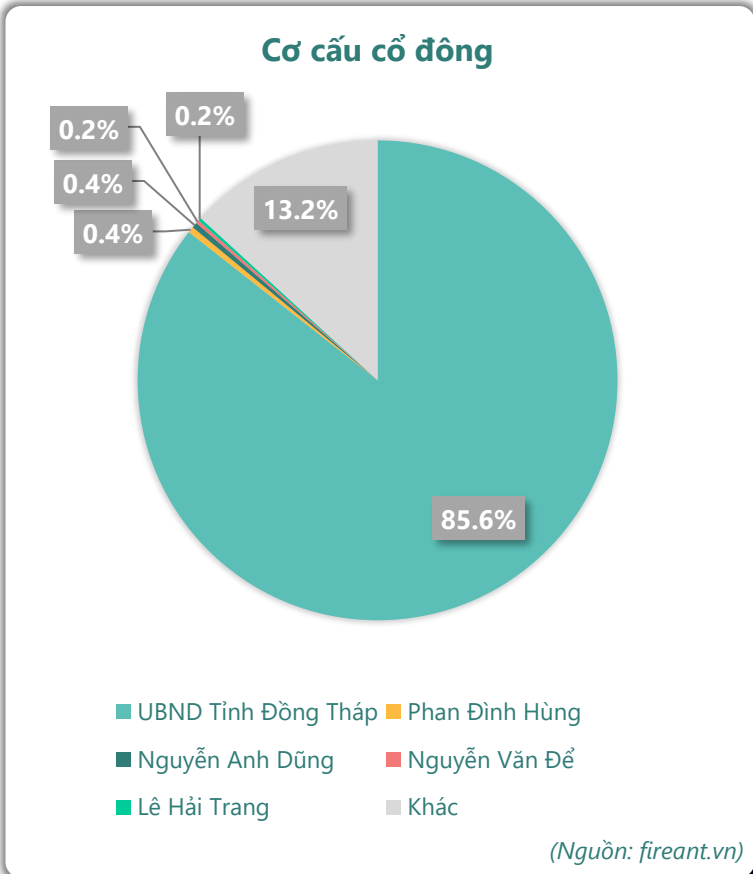
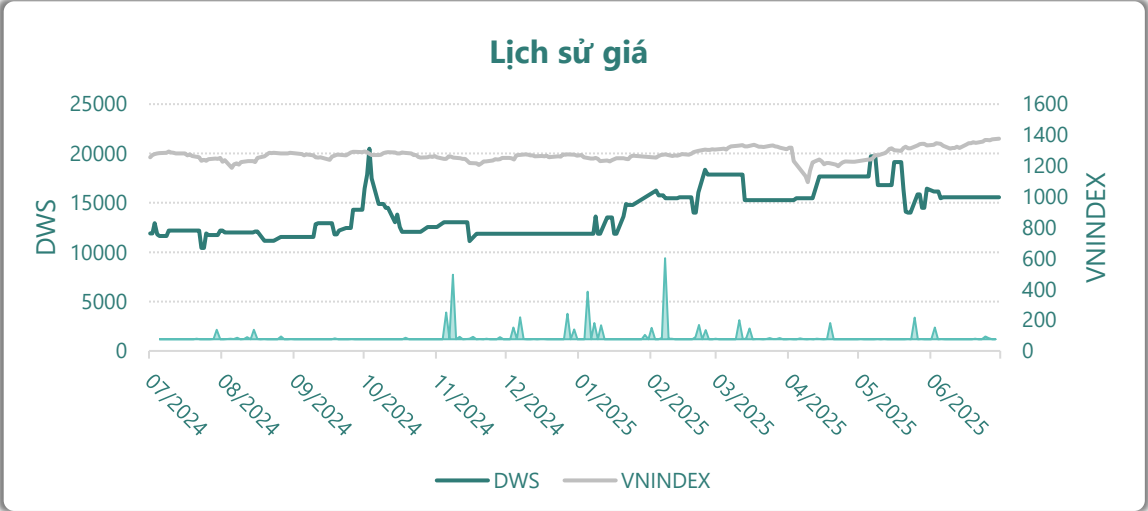
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,434 - 20,485
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	417
Số lượng CPLH (CP)	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	215
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	1,890
P/E	8.5



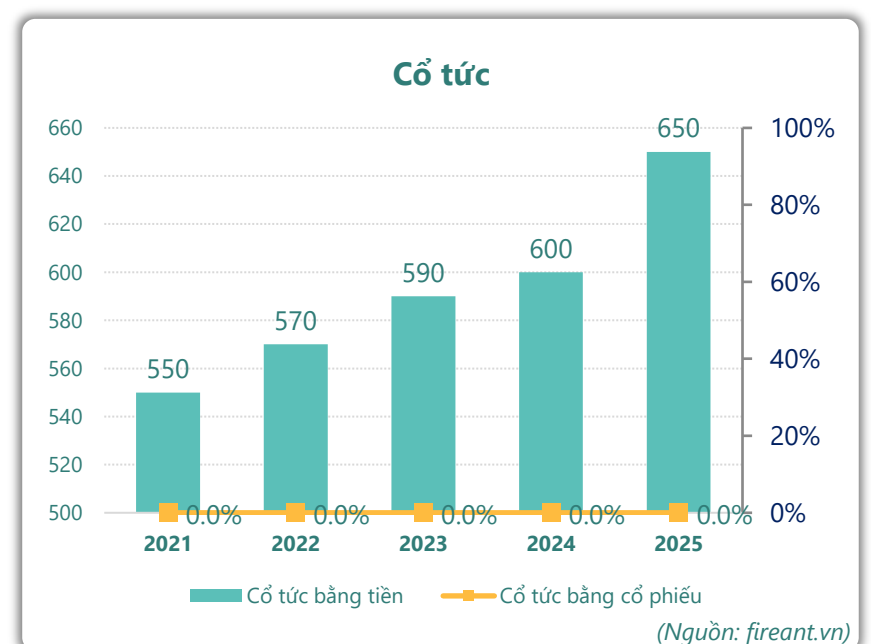
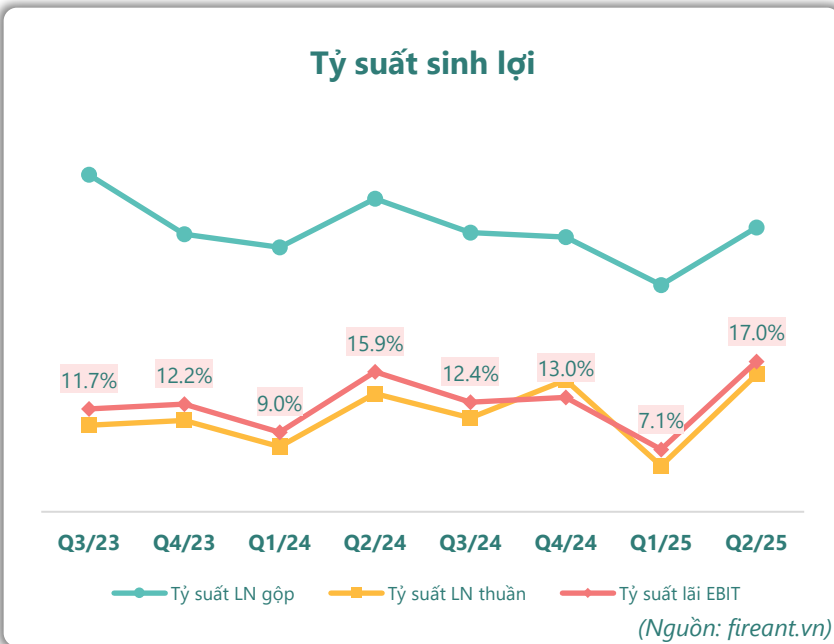
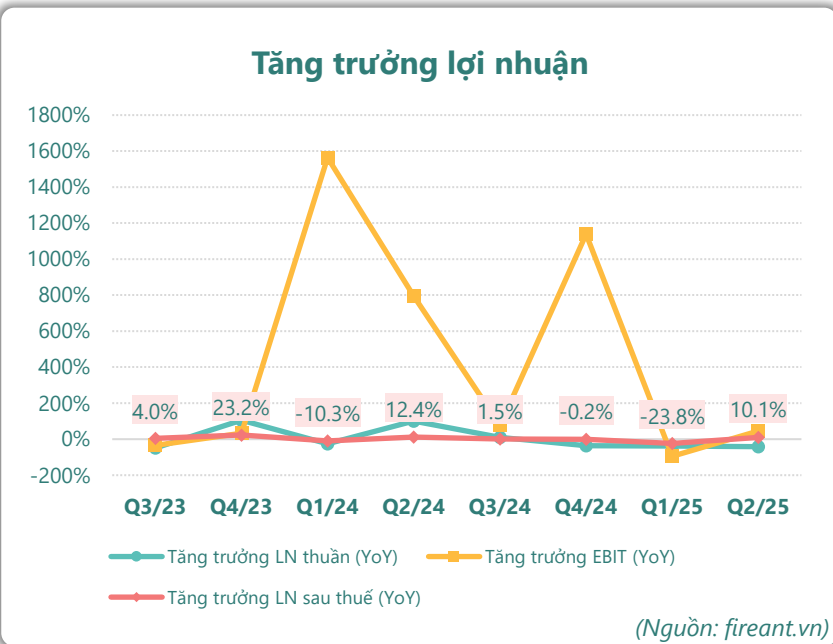
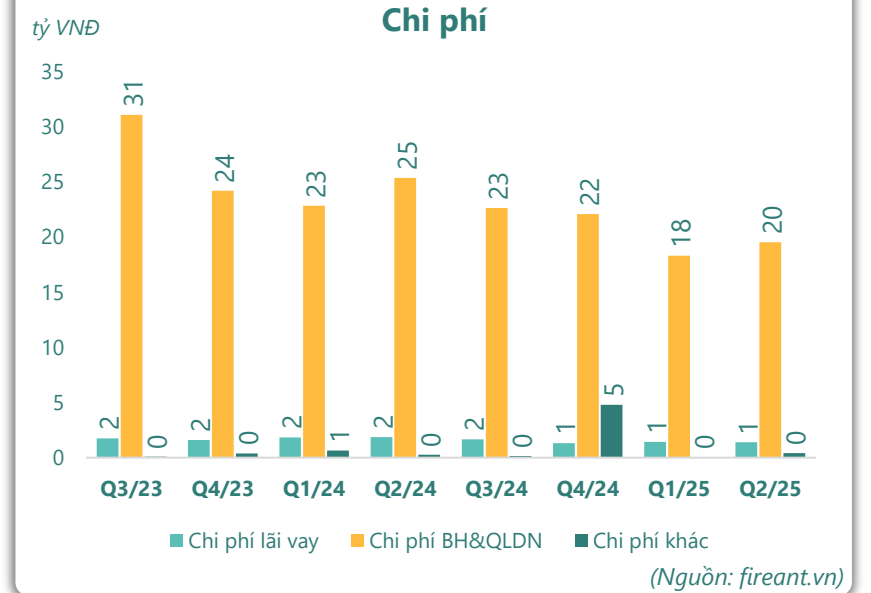
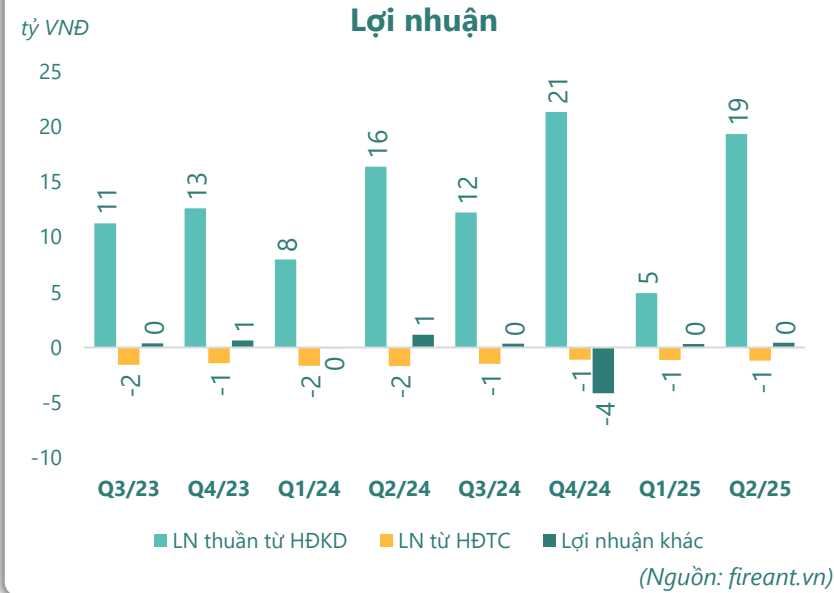
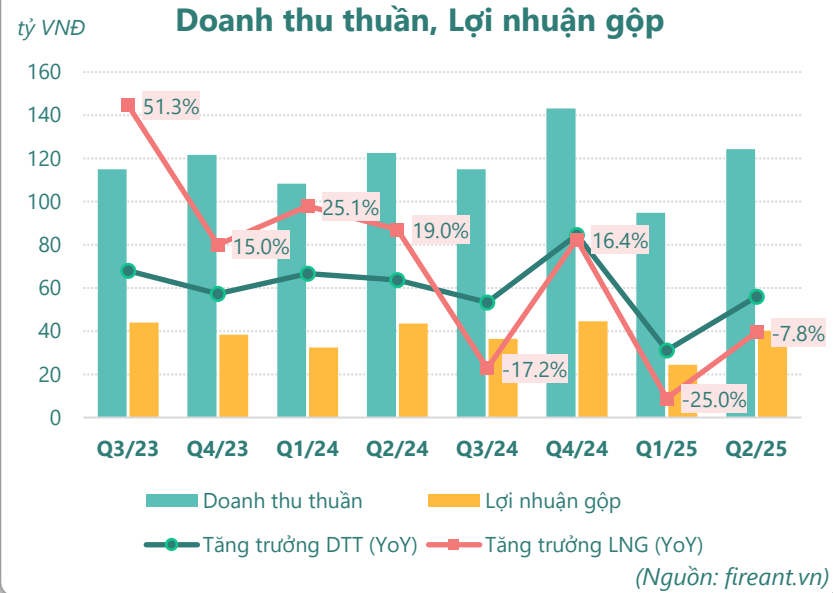
DT thuần 6T 2025
219
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.0 -5.1%

LN thuần 6T 2025
24.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.10 -0.4%

LN sau thuế 6T 2025
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40 -2.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH

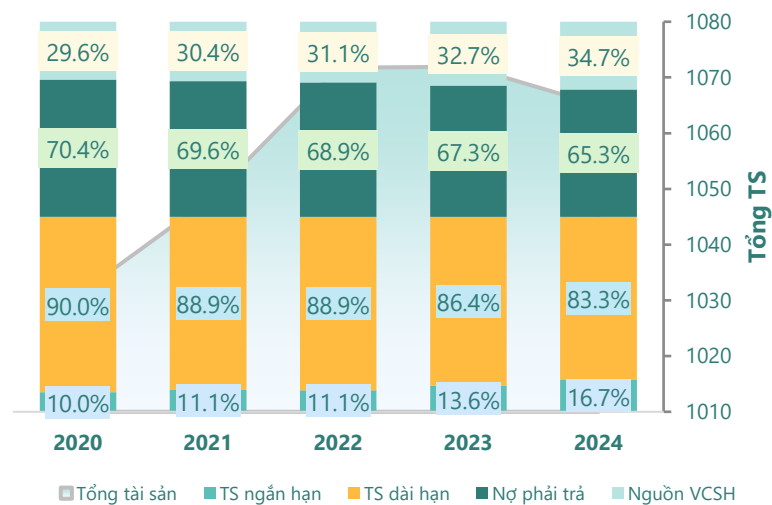




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

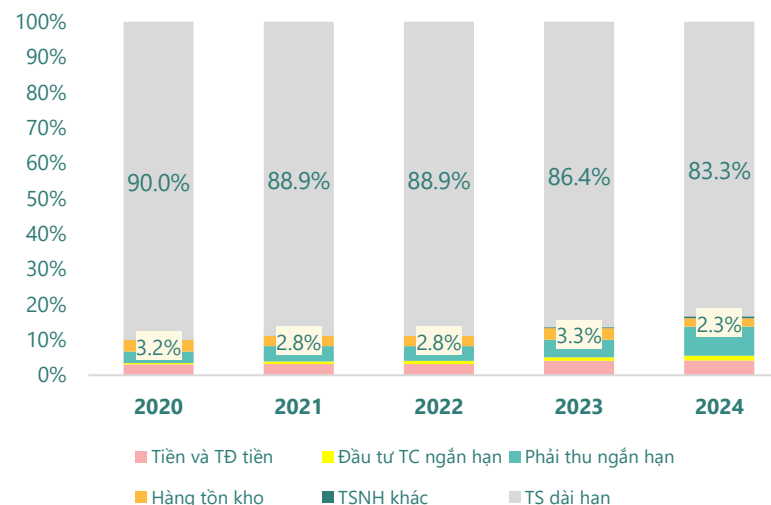
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

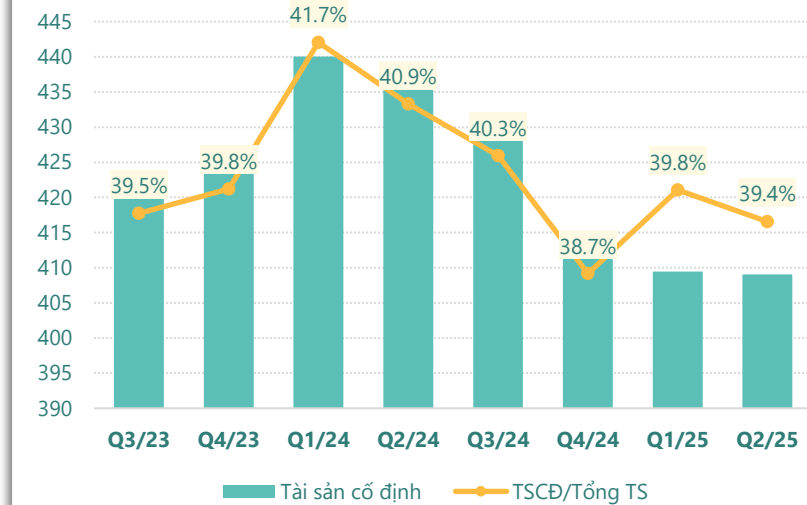
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

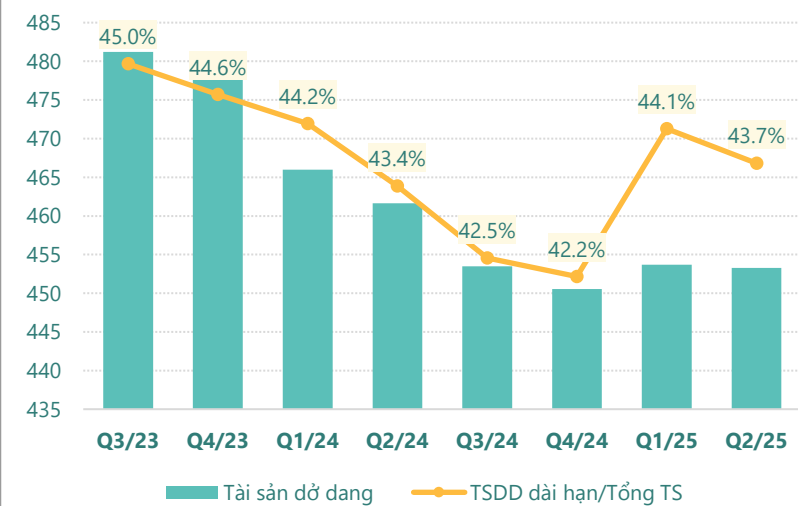
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

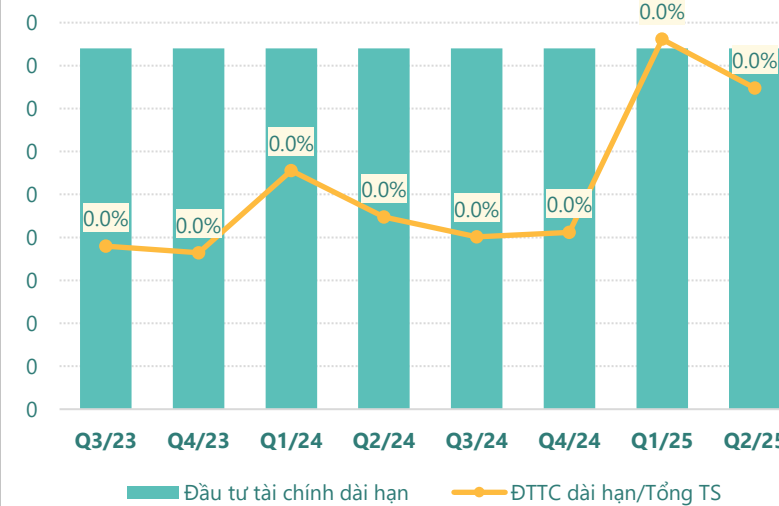
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

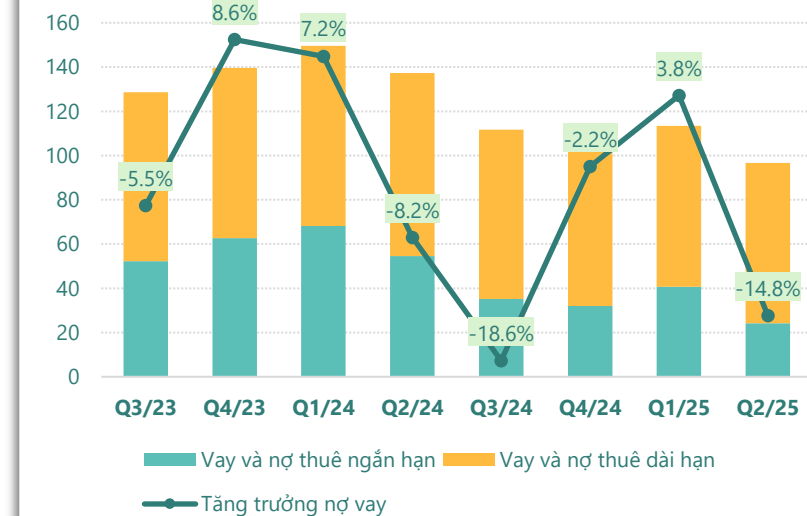
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

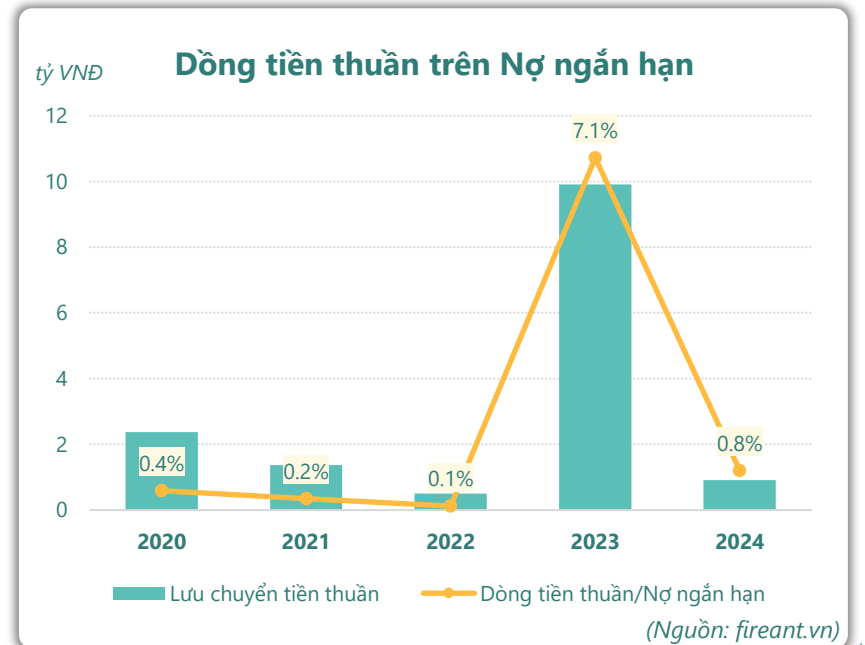
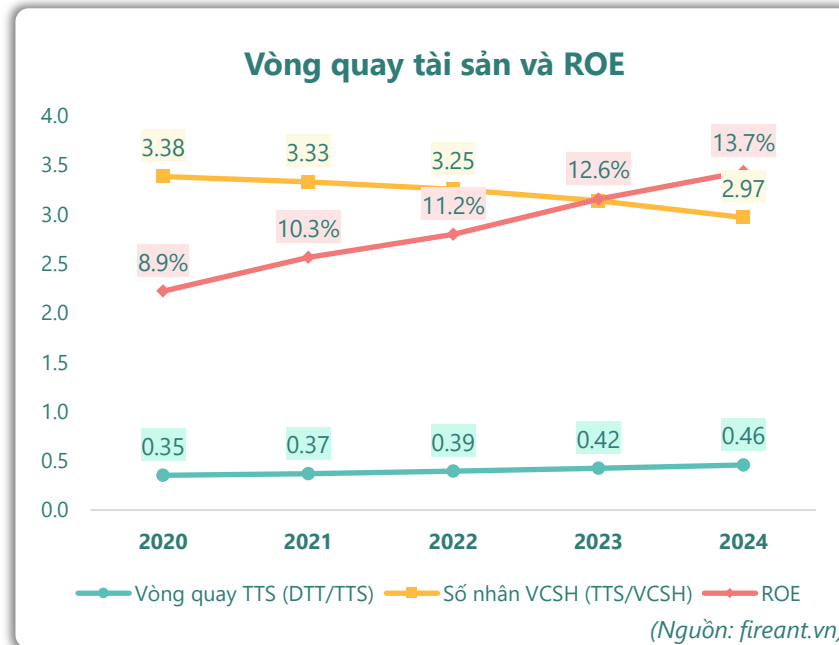
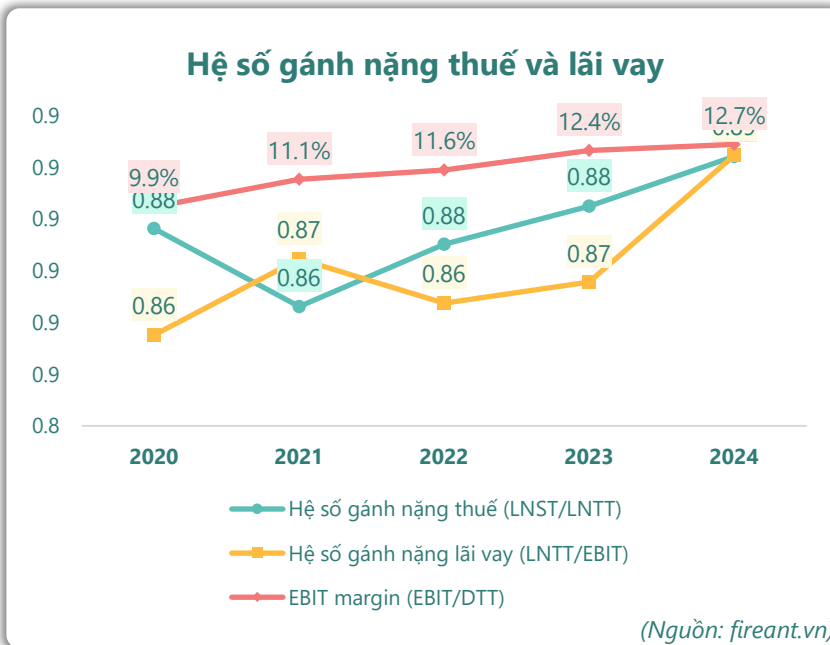
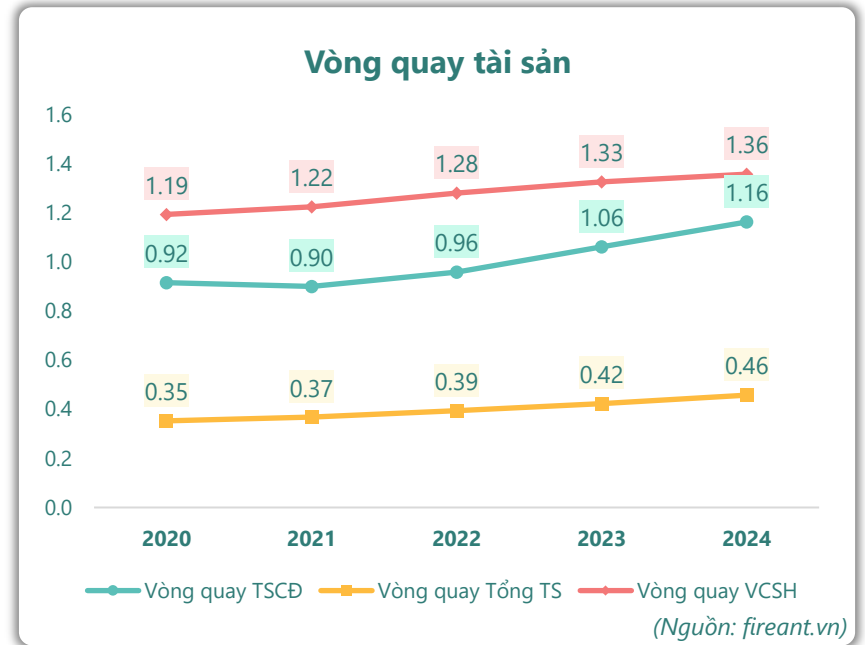
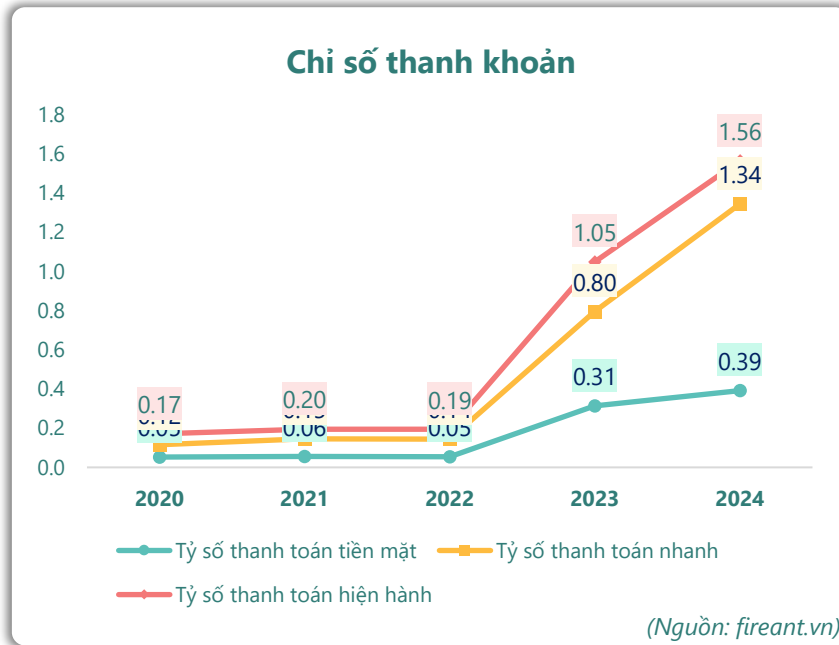
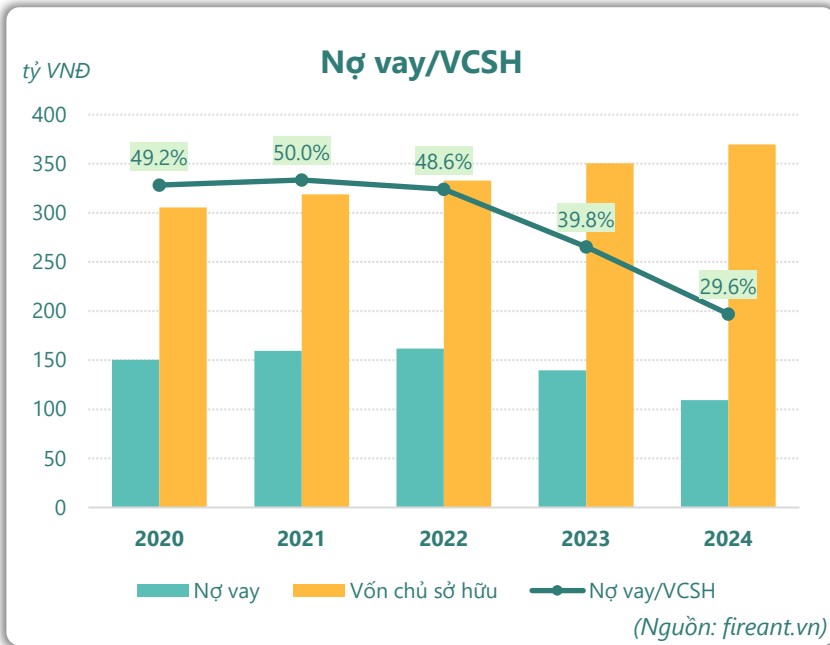
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	124	122	1.9%	219	231	-5.1%
Giá vốn hàng bán	84.2	79.0	6.6%	155	155	-0.1%
Lợi nhuận gộp	40.1	43.5	-7.8%	64.5	76.0	-15.1%
Doanh thu HĐTC	0.20	0.19	4.2%	0.51	0.37	40.3%
Chi phí TC	1.39	1.86	-25.5%	2.83	3.71	-23.8%
Chi phí lãi vay	1.39	1.86	-25.5%	2.83	3.71	-23.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.4	10.7	6.8%	22.2	22.9	-3.1%
Chi phí QLDN	8.13	14.7	-44.7%	15.7	25.4	-38.1%
LN thuần từ HĐKD	19.4	16.4	18.1%	24.3	24.4	-0.4%
Lợi nhuận khác	0.44	1.15	-61.9%	0.76	1.09	-30.4%
LN trước thuế	19.8	17.6	12.5%	25.1	25.5	-1.7%
Lợi nhuận sau thuế	17.5	15.5	12.9%	22.2	22.6	-2.0%
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	15.5	12.9%	22.2	22.6	-2.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.0	46.6	48.2	-10.6	0.19	52.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.48	-0.40	-0.33	-0.94	0.07	-0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-31.7	-27.7	-12.8	-7.96	-19.3
Tiền đầu kỳ	43.5	34.2	48.7	68.8	44.4	36.7
Lưu chuyển tiền thuần	-9.29	14.4	20.2	-24.4	-7.70	32.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	48.7	68.8	44.5	36.7	69.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,038	1,065	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	152	177	-14.3%
Tiền và tương đương tiền	69.1	44.4	55.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	14.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	42.3	87.8	-51.8%
Hàng tồn kho	26.6	24.9	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	6.23	-99.2%
Tài sản dài hạn	886	888	-0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	409	414	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	453	450	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	23.2	23.5	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	680	695	-2.1%
Nợ ngắn hạn	105	113	-7.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.2	32.0	-24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.72	13.8	-29.8%
Nợ dài hạn	575	582	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.4	77.3	-6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	357	370	-3.4%
Vốn chủ sở hữu	357	370	-3.4%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

